TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 4 – THANH HÓA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 45/2025/HNGĐ - ST
Ngày: 30 - 9 – 2025
V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hùng.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Thơm;

Ông Nguyễn Viết Mai;

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Hà My - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 4 - Thanh Hóa.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Thanh Hóa tham gia phiên tòa: Bà Đỗ Thị Thanh Hằng - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 4 - Thanh Hóa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 26/2025/TLST- HNGĐ ngày 17 tháng 7 năm 2025 về việc: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 35/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 9 năm 2025 và quyết định hoãn phiên tòa số: 27/2025/QĐST-HNGĐ ngày 15 tháng 9 năm 2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Lê Thị D - sinh năm: 1988; Có đơn xét xử vắng mặt

Địa chỉ: Tổ dân phố Q, phường N, tỉnh Thanh Hóa.

Bị đơn: Anh Lường Sỹ G - sinh năm: 1985; Vắng mặt

Địa chỉ: Tổ dân phố Q, phường N, tỉnh Thanh Hóa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Lê Thị D trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị D và anh G tự nguyện kết hôn với nhau, có tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân

xã Q, huyện Q (N là phường N), tỉnh Thanh Hóa năm 2008. Quá trình chung sống vợ chồng sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng không hợp nhau về tính tình, thường xuyên bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung khiến vợ chồng thường xuyên cải vã. Từ năm 2023 vợ chồng sống ly thân cho đến nay, không ai quan tâm đến ai nữa. Nay xét thấy không còn tình cảm, mục đích hôn nhân không đạt được nên nguyện vọng của chị D được giải quyết ly hôn với anh G.

Về con chung: Chị D và anh G có 02 con chung, là cháu Lường Sỹ D1 - sinh ngày 05/10/2009 và cháu Lường Sỹ T – sinh ngày 15/11/2014. Nay chị D đề nghị giao cháu D1 và cháu T cho anh G trực tiếp nuôi dưỡng và chị D có nghĩa vụ cấp cấp dưỡng tiền nuôi con chung mỗi tháng 1.500.000đ (Một triệu năm trăm nghìn đồng)/cháu, hai cháu là 3.000.000đ (Ba triệu đồng)/tháng, thời gian cấp dưỡng kể từ tháng 10 năm 2025 đến khi cháu D1 và cháu T thành niên.

Về tài sản, công nợ chung: Chị D không yêu cầu xem xét, giải quyết.

Đối với bị đơn anh Lường Sỹ G: Từ khi Tòa án thụ lý vụ án đến khi xét xử đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án cho anh G nhưng anh không đến Tòa án làm việc, không có ý kiến phản hồi đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 –Thanh Hóa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, 71 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện đúng quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về hướng giải quyết vụ án: Căn cứ các Điều 51; Điều 56; Điều 58; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 107; Điều 110; Điều 116 và Điều 117 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Đề nghị: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn, xử cho chị D được ly hôn với anh G.

Về yêu cầu nuôi con chung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào nguyện vọng của đương sự và nguyện vọng của con để giao con theo quy định, cần giao cháu Lường Sỹ D1 và cháu Lường Sỹ T cho anh G trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp và buộc chị D phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung mỗi tháng 1.500.000đ (Một triệu năm trăm nghìn đồng)/cháu, hai cháu là 3.000.000đ (Ba triệu đồng)/tháng,

thời gian cấp dưỡng kể từ tháng 10 năm 2025 đến khi cháu D1 và cháu T thành niên.

Về tài sản, công nợ chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên miễn xét.

Về án phí: Buộc nguyên đơn chị Lê Thị D phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và án phí cấp dưỡng định kỳ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa. Trên cơ sở quan điểm của đại diện Viện kiểm sát về việc chấp hành pháp luật tố tụng và đề nghị hướng giải quyết vụ án. Hội đồng xét xử Tòa án nhân dân khu vực 4 – Thanh Hóa có đủ cơ sở nhận định.

[1]. Về thủ tục tố tụng: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn là tranh chấp về hôn nhân và gia đình, theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự về "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con". Do bị đơn anh Lường Sỹ G có nơi cư trú tại phường N, tỉnh Thanh Hóa nên vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân khu vực 4 là đúng quy định tại điểm a, khoản 1, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc hội Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án; Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 Nghị quyết thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; điểm b khoản 1 Điều 5, khoản 1 Điều 6 Nghị quyết 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của Tòa án nhân dân.

Tại phiên tòa, bị đơn anh Lường Sỹ G đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng anh G vẫn vắng mặt không vì lý do bất khả kháng và trở ngại khách quan; nguyên đơn chị Lê Thị D có đơn xin xét xử vắng mặt, căn cứ điểm b, khoản 2, Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh G và chị D.

[2] Xét về quan hệ hôn nhân: Chị D và anh G kết hôn với nhau được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn. Tại thời điểm đăng ký kết hôn, cả anh và chị không vi phạm các quy định về độ tuổi và các điều kiện cấm kết hôn theo Luật hôn nhân và gia đình. Như vậy, hôn nhân của anh, chị được công nhận là hợp pháp.

[3]. Xét yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn đối với bị đơn: Trong thời kỳ hôn nhân, chị D và anh G sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh chị không hợp nhau về tính tình, thường xuyên bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung, thường xuyên cãi vã, vợ chồng sống ly thân đã lâu và không còn quan tâm đến nhau. Như vậy, mâu thuẫn cuộc sống hôn nhân của anh chị đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Nay nguyện vọng xin ly hôn của chị D là có căn cứ chấp nhận, vì thực trạng anh, chị không còn sống với nhau. Hội đồng xét xử chấp nhận với ý kiến của Kiểm sát viên, cho chị Lê Thị D được ly hôn anh Lường Sỹ G là phù hợp với Điều 51; Điều 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

[4]. Về con chung: Chị D và anh G có 02 con chung, là cháu Lường Sỹ D1 - sinh ngày 05/10/2009 và cháu Lường Sỹ T – sinh ngày 15/11/2014. Nay chị D đề nghị giao cháu D1 và cháu T cho anh G trực tiếp nuôi dưỡng và chị D có nghĩa vụ cấp cấp dưỡng tiền nuôi con chung mỗi tháng 1.500.000đ (Một triệu năm trăm nghìn đồng)/cháu, hai cháu là 3.000.000đ (Ba triệu đồng)/tháng, thời gian cấp dưỡng kể từ tháng 10 năm 2025 đến khi cháu D1 và cháu T thành niên.

Xét thấy việc nuôi dạy con cái là quyền và nghĩa vụ của cha mẹ, ai cũng có quyền này. Nguyện vọng của chị D là giao anh G được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu D1 và cháu T; Cháu D1 và cháu T có nguyện vọng được ở với anh G nên cần giao 02 cháu cho anh G trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với Điều 58 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Như vậy, về nguyện vọng giao con cho anh G nuôi dưỡng của chị D là phù hợp và có căn cứ. Cần giao cháu D1 và cháu T cho anh G trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi các cháu thành niên.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Việc cấp dưỡng nuôi con của cha mẹ đối với con cái sau ly hôn là nghĩa vụ chung, bên không nuôi con phải có nghĩa vụ cấp dưỡng một phần cho bên nuôi con. Tuy nhiên mức cấp dưỡng phải phù hợp đảm bảo nhu cầu tối thiểu cho con và người cấp dưỡng, chị D có nguyện vọng cấp dưỡng tiền nuôi con chung mỗi tháng 1.500.000 đồng/cháu, hai cháu là 3.000.000 đồng/tháng, kể từ tháng 10 năm 2025 cho đến khi các cháu thành niên. Xét đây là ý chí tự nguyện của chị D nên cần được chấp nhận.

[5].Về tài sản, công nợ chung: Không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

[6]. Về án phí: Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và án phí về cấp dưỡng chị Lê Thị D phải chịu theo quy định của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm,

thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. (ban hành kèm theo danh mục án phí, lệ phí Tòa án).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc hội Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án;

Căn cứ vào Điều 51; Điều 56; Điều 58; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 107; Điều 110; Điều 116 và Điều 117 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Lê Thị D về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" đối với anh Lường Sỹ G.

Xử:

Về hôn nhân: Chị Lê Thị D được ly hôn với anh Lường Sỹ G;

Về con chung: Giao cháu Lường Sỹ D1 và cháu Lường Sỹ T cho anh G trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi các cháu thành niên. Chị D có quyền qua lại, thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở. Chị D có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con chung, mỗi tháng là 1.500.000đ (Một triệu năm trăm nghìn đồng)/cháu, hai cháu là 3.000.000đ (Ba triệu đồng)/tháng kể từ tháng 10 năm 2025 cho đến khi các cháu thành niên.

Về tài sản, công nợ chung: Không xem xét.

Về án phí: Chị Lê Thị D phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự về cấp dưỡng nuôi con, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị D đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số: 0000758 ngày 16/7/2025 tại Thi hành án dân sự tỉnh Thanh Hóa. Chị D còn phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí.

Án xử công khai, chị Lê Thị D và anh Lường Sỹ G được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND khu vực 4 – Thanh Hóa;
- UBND phường N;
- THADS tỉnh Thanh Hóa;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Nguyễn Văn Hùng